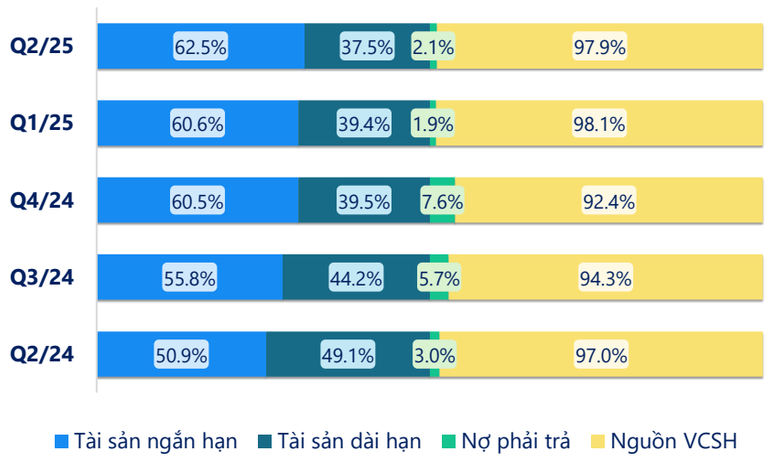
FireAnt

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	47,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,988
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,637
SL cổ phiếu LH	124,225,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,888
P/E	16.2
EPS	2,926

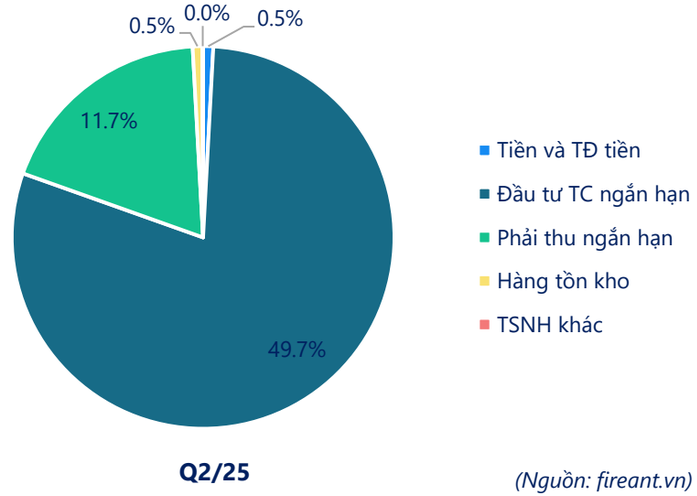
	YTD	1T	3T	6T
SBH	-2.9%	0.1%	-2.0%	-2.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



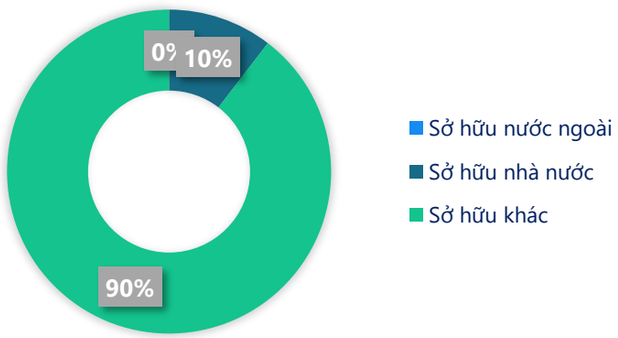
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



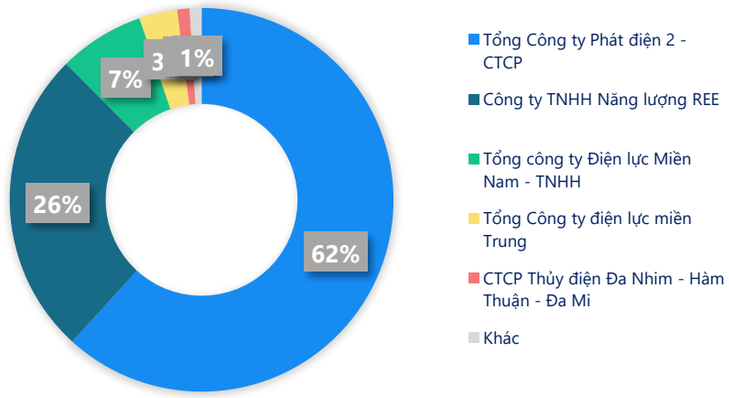
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



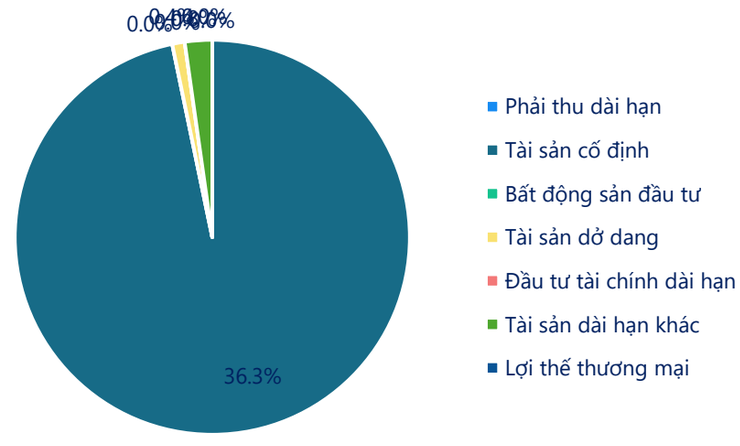
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

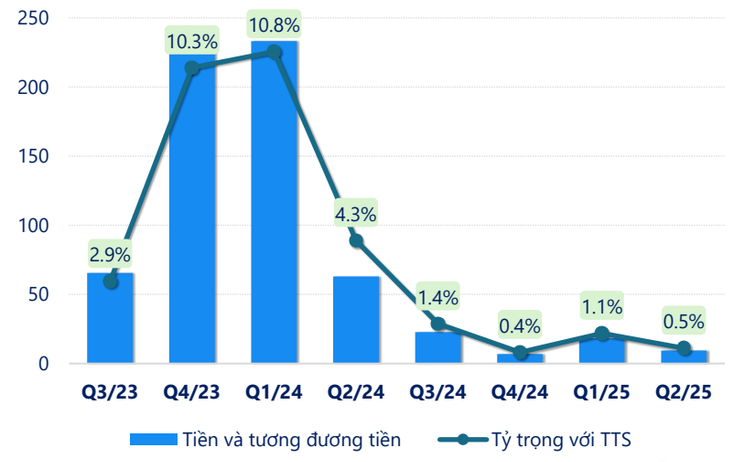


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

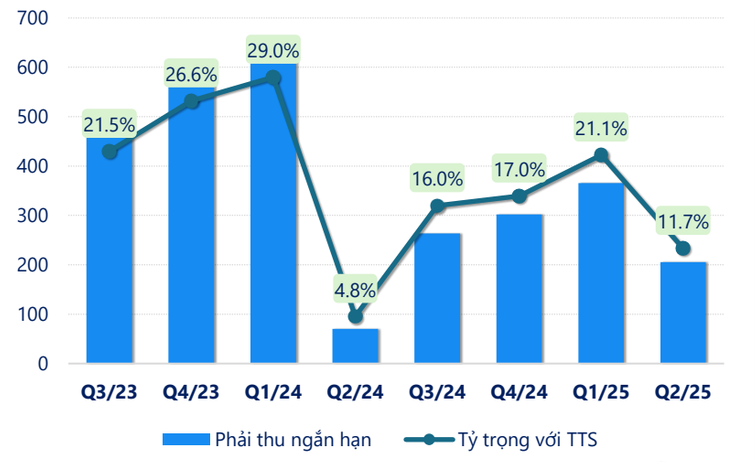
CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

Tiền và tương đương tiền



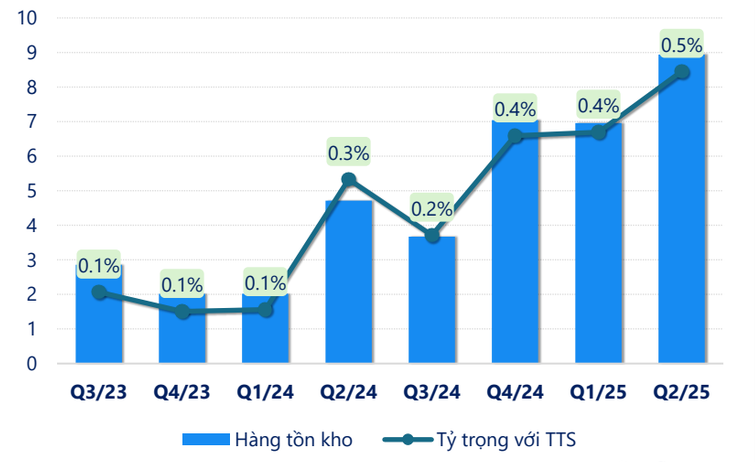
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



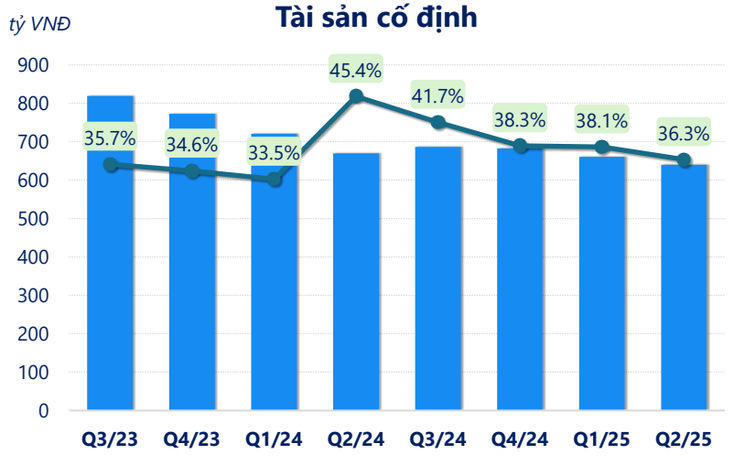
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



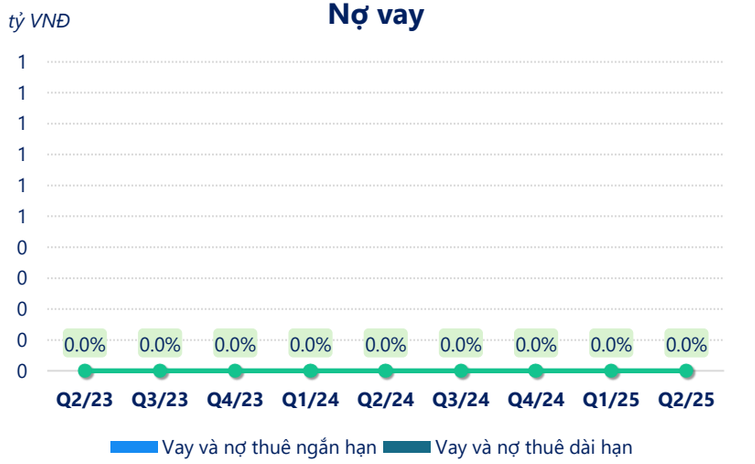
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



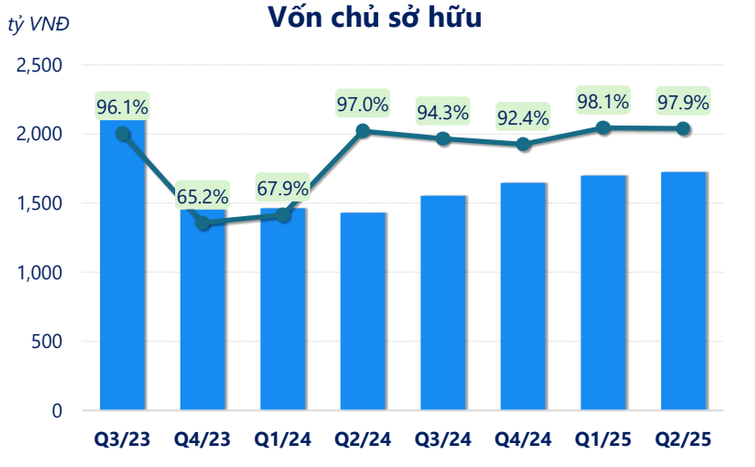
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



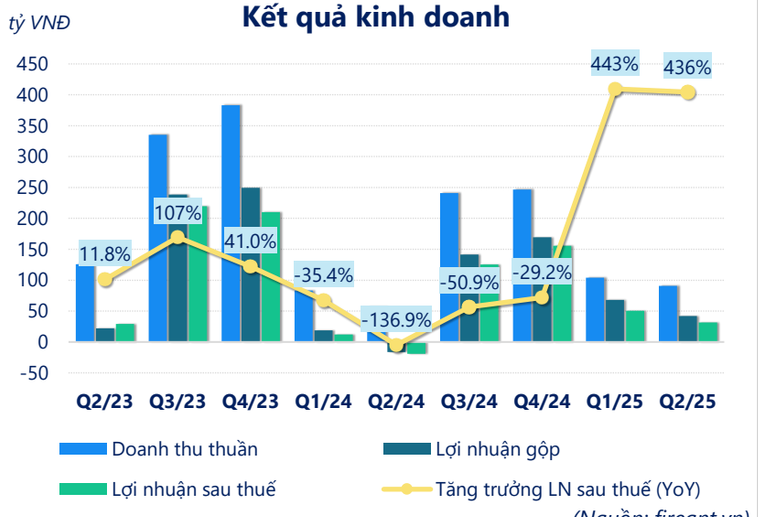
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

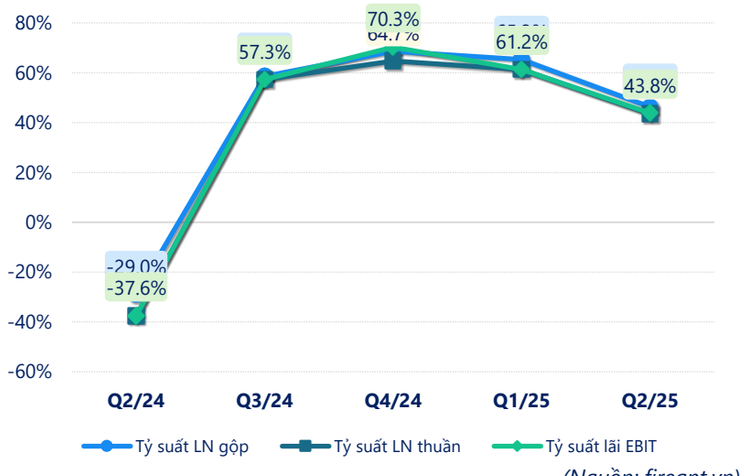
CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

Kết quả kinh doanh



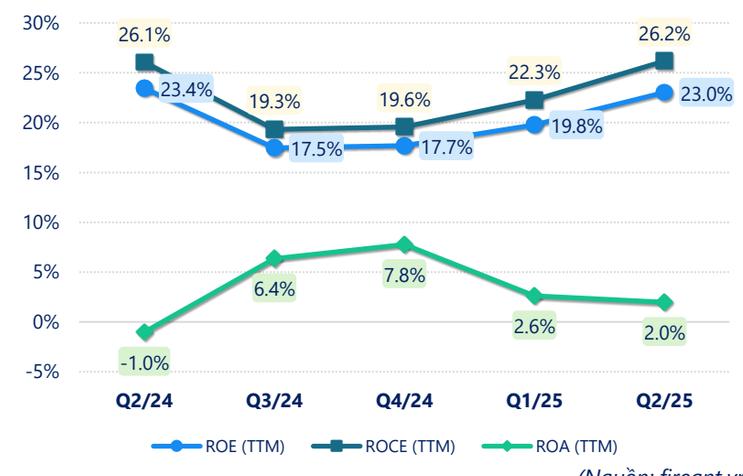
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



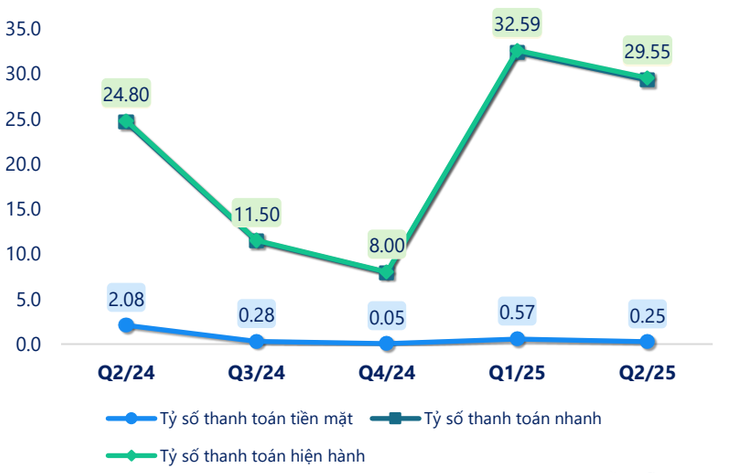
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



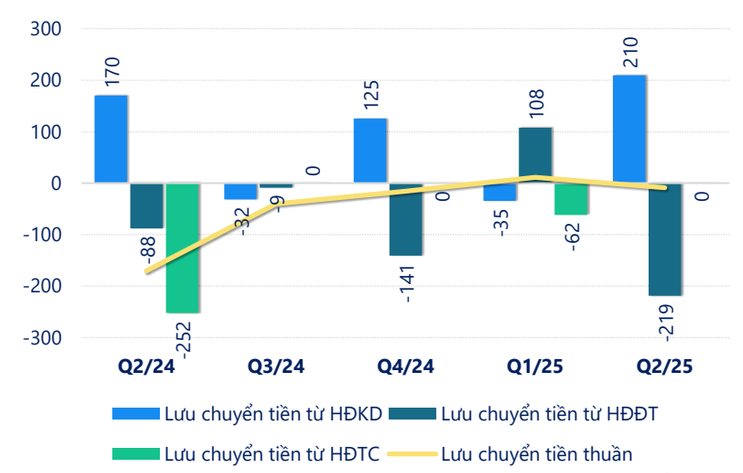
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ (UPCOM: SBH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,762**	**1,781**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,101	1,078	2.1%
Tiền và tương đương tiền	9.40	6.94	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	876	761	15.1%
Phải thu ngắn hạn	206	302	-32.0%
Hàng tồn kho	8.94	7.04	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	1.16	-40.7%
Tài sản dài hạn	**662**	**703**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	640	681	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.74	6.74	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.8**	**15.2**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.3	133	-72.0%
Nợ ngắn hạn	**37.3**	**133**	**-72.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.05	28.8	-72.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,725**	**1,648**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,725**	**1,648**	**4.7%**
Vốn điều lệ	1,242	1,242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	57.0	241	247	104	90.6
Giá vốn hàng bán	73.5	99.7	77.4	36.0	48.8
Lợi nhuận gộp	-16.5	141	169	67.8	41.9
Doanh thu HĐTC	5.84	5.59	5.87	6.30	8.29
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.8	8.76	15.4	10.6	10.8
LN thuần từ HĐKD	-21.4	138	160	63.6	39.3
Lợi nhuận khác	-0.01	0	13.7	0	0.34
LN trước thuế	-21.5	138	173	63.6	39.7
Lợi nhuận sau thuế	-19.1	125	156	50.7	31.7
LNST của CĐ cty mẹ	-19.1	125	156	50.7	31.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	-31.8	125	-34.6	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.1	-8.68	-141	108	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-252	0.20	-0.23	-61.9	-0.04
Tiền đầu kỳ	233	63.0	22.7	6.94	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-170**	**-40.3**	**-15.8**	**11.3**	**-8.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.0	22.7	6.94	18.2	9.40

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic